



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772
		114 M	-	6	26.500	28.620			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 42 M	-	6	4.700	5.076
220 M	-	6	275.800	297.864	60 x 42 D	-	12	15.900	17.172				
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút ren (Reducing socket)	60 x 49 M	-	6	4.700	5.076
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712
		34 D	-	15	6.100	6.588			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496	7	Nối rút ren ngoài (Plastic male threaded socket)	114 x 34 M	-	6	29.100	31.428
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 49 M	-	6	27.800	30.024
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676	7	Nối rút có ren (Threaded reducer)	114 x 60 M	-	6	26.900	29.052
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 60 D	-	9	65.400	70.632
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780	8	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184			21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592			27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808			27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996			27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264			27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776			34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076			34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292
34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292	34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776				
34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776	34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424				
34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808		
60 M	Bộ	6	27.600	29.808			90 M	-	6	50.700	54.756		
90 M	-	6	50.700	54.756			114 M	-	5	94.900	102.492		

Chú thích:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Handwritten signature

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán	
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712	
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808	
60 M	Bộ	6	24.400	26.352	21 xRTT 27D	-			15	21.300	23.004			
90 M	-	6	33.400	36.072	27 xRTT 21D	-			15	17.800	19.224			
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	114 M	-	6	64.900	70.092		34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192		
		168 M	-	6	181.000	195.480		34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080		
		22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15		22.500	24.300	21 D	Cái	15	5.100	5.508
				27 D	-	12		26.100	28.188	27 D	-	15	6.600	7.128
12	Van (Valve)	27	-	12	26.100	28.188	27 xRNT 21D	-	15	30.700	33.156			
		34	-	12	44.200	47.736	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	42 D	-	15	22.300	24.084	
		42	-	12	64.900	70.092			42 D	-	15	22.300	24.084	
		49	-	12	97.300	105.084			49 D	-	12	29.800	32.184	
		13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12			52.200	56.376	21 x RN 27 D	-	15	5.800
60 D	-			12	63.500	68.580			27 x RN 21 D	-	15	6.600	7.128	
14	Bích kép (Double flange)	90 D	-	12	106.700	115.236	27 x RN 34 D		-	15	9.700	10.476		
		114 D	-	9	147.400	159.192	34 x RN 21 D		-	15	7.000	7.560		
		168 D	-	9	434.800	469.584	34 x RN 27 D		-	15	8.600	9.288		
15	Tứ thông (Cross)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004	24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	-	6	79.600	85.968	
		168 D	-	9	228.900	247.212			25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	50.900
		220 D	-	9	377.400	407.592	90 M	-			6	114.800	123.984	
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780	
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876			27 D	-	15	5.500	5.940	
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888			34 D	-	15	7.800	8.424	
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948			42 D	-	12	11.700	12.636	
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532			49 D	-	12	18.600	20.088	
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			60 M	-	6	13.100	14.148	
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			60 D	-	12	29.600	31.968	
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			90 M	-	6	30.800	33.264	
		27 D	-	15	5.500	5.940			90 D	-	12	73.600	79.488	
		34 D	-	15	9.800	10.584			114 M	-	6	64.100	69.228	
		42 D	-	15	15.000	16.200			114 D	-	12	169.900	183.492	
		49 D	-	12	25.300	27.324			168 M	-	6	177.300	191.484	
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968			220 M	-	9	551.400	595.512	
		27 D	-	15	6.600	7.128			220 D	-	12	957.100	1.033.668	
		34 D	-	15	10.600	11.448	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240	
27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212	27 D	-			15	4.600	4.968			
34 x 21 D	-	15	5.200	5.616	34 D	-			15	7.200	7.776			
34 x 27 D	-	15	6.100	6.588	42 D	-			15	10.200	11.016			
42 x 27 D	-	12	8.600	9.288	49 D	-			12	15.500	16.740			
42 x 34 D	-	12	9.900	10.692	60 M	-			6	11.400	12.312			
49 x 27 D	-	12	10.200	11.016	60 D	-			12	23.900	25.812			
49 x 34 D	-	12	12.300	13.284	90 M	-			6	25.800	27.864			
60 x 34 D	-	12	16.300	17.604	90 D	-			12	56.500	61.020			
60 x 42 D	-	12	20.000	21.600	114 M	-			6	50.500	54.540			
60 x 49 D	-	12	21.200	22.896	114 D	-			9	114.900	124.092			
90 x 60 M	-	6	19.100	20.628	168 M	-			6	154.200	166.536			
90 x 60 D	-	12	49.700	53.676	168 D	-			9	389.400	420.552			
114 x 60 M	-	6	36.300	39.204	220 M	-			6	410.900	443.772			
114 x 90 M	-	6	40.600	43.848	220 D	-	10	703.500	759.780					
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	168 x 114 M	-	6	145.200	156.816								

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Đỗ Văn M

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
28	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	13.500	14.580	37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940		
		42 M	-	6	9.900	10.692			34 x 21 D	-	15	8.500	9.180		
		49 M	-	6	14.600	15.768			34 x 27 D	-	15	9.900	10.692		
		60 M	-	4	27.500	29.700			42 x 21 D	-	15	12.100	13.068		
		60 D	-	12	66.600	71.928			42 x 27 D	-	15	12.100	13.068		
		90 M	-	3	64.900	70.092			42 x 34 D	-	15	13.500	14.580		
		90 M	-	6	95.200	102.816			49 x 21 D	-	15	15.900	17.172		
		114 M	-	3	94.000	101.520			49 x 27 D	-	15	17.300	18.684		
		114 M	-	6	134.300	145.044			49 x 34 D	-	15	19.000	20.520		
		114 D	-	9	321.100	346.788			49 x 42 D	-	12	21.300	23.004		
		168 M	-	4	333.000	359.640			60 x 21 D	-	15	25.300	27.324		
168 M	-	6	485.300	524.124	60 x 27 D	-	15	28.100	30.348						
220 M	-	6	1.024.900	1.106.892	60 x 34 D	-	12	26.100	28.188						
29	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172	60 x 42 D	-	12	29.300	31.644				
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164	60 x 49 D	-	12	33.100	35.748				
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432	90 x 34 D	-	12	62.300	67.284				
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820	90 x 42 M	-	6	30.800	33.264				
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120	90 x 60 M	-	6	31.100	33.588				
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552	90 x 60 D	-	12	74.800	80.784				
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500	114 x 60 M	-	6	43.800	47.304				
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672	114 x 60 D	-	9	137.000	147.960				
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276	114 x 90 M	-	6	68.100	73.548				
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916	114 x 90 D	-	9	157.800	170.424				
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728	168 x 90 M	-	6	171.200	184.896				
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748	168 x 114 M	-	6	227.100	245.268				
		168 x 114 D	-	10	656.900	709.452	168 x 114 D	-	10	528.300	570.564				
		220 x 168 M	-	6	752.600	812.808	220 x 114 M	-	6	443.600	479.088				
220 x 168 M	-	6	752.600	812.808	220 x 168 M	-	6	721.200	778.896						
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	38	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636		
		27 D	-	15	7.400	7.992			114 x 60 M	-	6	76.700	82.836		
		34 D	-	15	12.100	13.068			114 x 90 M	-	6	115.200	124.416		
		42 D	-	15	15.900	17.172			168 x 90 M	-	6	210.900	227.772		
		49 D	-	12	23.600	25.488			168 x 90 D	-	10	665.600	718.848		
		60 M	-	6	16.800	18.144			168 x 114 M	-	6	243.200	262.656		
		60 D	-	12	40.400	43.632			168 x 114 D	-	10	814.300	879.444		
		90 M	-	6	48.900	52.812			39	T cong (90° turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		90 D	-	12	101.700	109.836					60 M	-	6	22.500	24.300
		114 M	-	6	87.500	94.500					90 M	-	6	58.700	63.396
		114 D	-	9	207.600	224.208					114 M	-	6	106.100	114.588
		168 M	-	6	256.300	276.804					168 M	-	6	486.700	525.636
		220 M	-	6	767.600	829.008					168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
		220 D	-	9	1.262.000	1.362.960					220 M	-	6	651.600	703.728
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588	40	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)			90 M	Cái	4	51.600	55.728
		27 D	-	15	7.600	8.208									
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224	41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992		
		21 x RRT 27D	-	15	20.700	22.356			114	-	6	14.100	15.228		
		27 x RRT 21D	-	15	19.100	20.628									
		27 D	-	15	19.900	21.492									
		34 D	-	15	25.100	27.108									
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	6.600	7.128	42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268		
									27 D	-	15	2.300	2.484		
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	22.500	24.300			34 D	-	15	4.300	4.644		
		27 D	-	12	35.000	37.800			42 D	-	15	5.500	5.940		
		27 x RNT 21D	-	15	35.900	38.772			49 D	-	12	8.400	9.072		
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288			60 D	-	12	14.100	15.228		
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424			90 D	-	12	33.100	35.748		
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	56.100	60.588			114 D	-	9	71.200	76.896		
		114 M	-	5	107.100	115.668			168 M	-	6	145.900	157.572		
									168 D	-	10	206.000	222.480		
									220 M	-	6	246.600	266.328		
					220 D	-			10	519.300	560.844				

Chú thích:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296	52	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864		
		27 D	-	15	2.300	2.484			75 x 60 M	-	6	9.000	9.720		
		34 D	-	15	4.300	4.644			75 x 60 D	-	10	34.000	36.720		
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512			90 x 75 M	-	6	28.800	31.104		
		27 D	-	15	2.100	2.268			90 x 75 D	-	12	40.000	43.200		
		34 D	-	15	2.300	2.484			110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324		
45	Khớp nối sổng (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528			140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308		
		27	-	15	16.200	17.496			140 x 114 M	-	6	63.300	68.364		
		34	-	15	22.900	24.732			160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016		
		42	-	12	28.100	30.348			168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088		
		49	-	12	47.000	50.760			168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840		
		60	-	12	68.100	73.548			200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404		
		90	-	12	156.900	169.452			200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696		
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908			220 x 140 D	-	9	633.100	683.748		
		27 TC	-		14.600	15.768			225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132		
		34 TC	-		22.800	24.624	250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444				
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	280 x 168 TC	-	10	1.330.200	1.436.616				
		27 TC	-		14.600	15.768	280 x 220 TC	-	10	1.216.600	1.313.928				
		34 TC	-		23.100	24.948	315 x 220 TC	-	6	1.427.300	1.541.484				
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448	53	Co 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)	75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712		
		27 TC	-		15.400	16.632			90 x 75 M	-	6	26.000	28.080		
		34 TC	-		26.900	29.052			140 x 114 M	-	6	118.300	127.764		
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476	54	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)	90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200		
		75 x 60	-	12	14.600	15.768			168 x 140 M	-	6	359.700	388.476		
		90 x 60	-	12	25.100	27.108			55	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		90 x 75	-	12	19.200	20.736					90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
		110 x 60	-	12	45.500	49.140					140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
50	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		6.000	6.480	56	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656		
		50gr	-		10.200	11.016			140 x 90 D	-	10	409.900	442.692		
		100gr	-		18.700	20.196			140 x 114 M	-	6	189.900	205.092		
		200gr	Lon		48.300	52.164			140 x 114 D	-	10	536.200	579.096		
		500gr	-		87.700	94.716			168 x 140 M	-	6	309.400	334.152		
		1kg	-		163.900	177.012									
51	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		8.600	9.288									
		200gr	Lon		68.400	73.872									

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.528
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332	225 M	-	6	584.100	630.828		
								225 D	-	10	998.900	1.078.812	
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884			110 D	-	12,5	83.100	89.748
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868			140 M	-	6	74.400	80.352
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308			140 D	-	10	128.900	139.212
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308			160 D	-	10	165.400	178.632
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016			200 TC	-	10	498.400	538.272
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016			225 TC	-	10	680.800	735.264
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692			250 TC	-	10	989.900	1.069.092
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692			280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404			315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404	14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368			75 D	-	10	70.800	76.464
200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332	110 M	-			6	75.100	81.108		
200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356	110 D	-			10	168.100	181.548		
200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332	140 M	-			4	161.700	174.636		
225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796	140 M	-			6	176.400	190.512		
225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196	140 D	-			12,5	352.400	380.592		
250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212	160 M	-			6	243.200	262.656		
250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332	160 D	-			10	608.400	657.072		
250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332	200 M	-			6	559.900	604.692		
315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688	200 D	-	10	921.800	995.544				
315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628	225 M	-	6	640.900	692.172				
315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872	225 D	-	10	1.784.300	1.927.044				
250 M	-	6	923.000	996.840	15	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	75 M	Cái	8	61.600	66.528		
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8			973.100	1.050.948	90 M (m)	-	6	99.000	106.920
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6			161.300	174.204	110 M	-	3	104.400	112.752
7	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6			202.900	219.132	110 M	-	6	138.000	149.040
		140 D	-	10			394.100	425.628	140 M	-	6	327.500	353.700
		200 M	-	6			534.500	577.260	160 M	-	6	418.500	451.980
8	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940	200 M	-	6	882.400	952.992		
							16	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y-Tee 45°)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240
									200 x 140 M	-	6	610.500	659.340
					200 x 160 M	-			6	641.500	692.820		
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196			25	-		1.000	1.080
		140 M	-	6	51.900	56.052			29	-		1.000	1.080
		140 D	-	10	96.800	104.544			32	-		1.200	1.296
		160 M	-	6	77.200	83.376			40	-		2.300	2.484
		200 M	-	6	177.800	192.024			50	-		3.200	3.456
									63	-		4.300	4.644
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796			75	-		5.800	6.264
									90	-		8.400	9.072

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5